

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	9,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.2%	-8.2%	-12.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.08
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

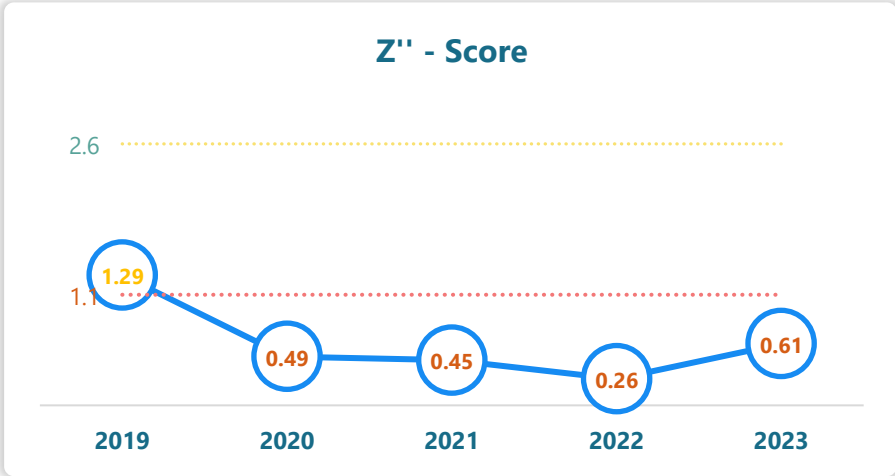
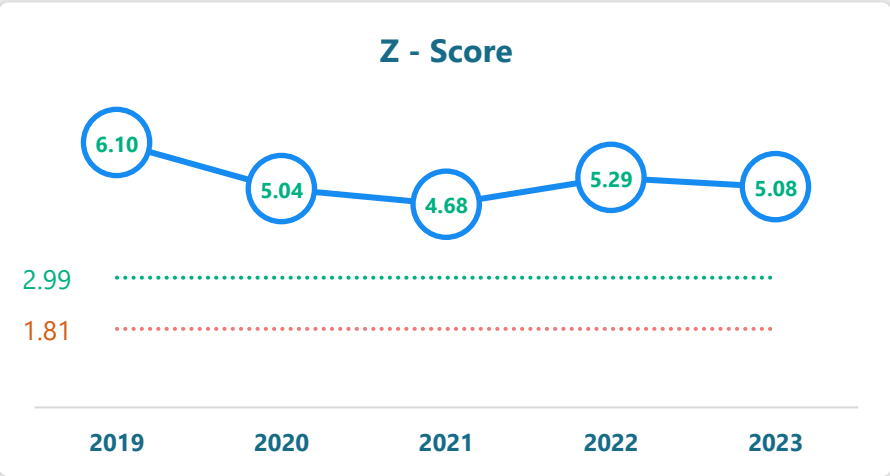
Hệ số nguy cơ phá sản	0.61
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
6,083		▼ 770
tỷ VNĐ		▼ 11.2%

LN sau thuế	2023	YoY
25.5		▲ 8.10
tỷ VNĐ		▲ 46.1%

ROE	2023	+/- YoY
6.3%		▲ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
1.9%		▲ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KTC** năm **2023** đạt **5.08**, **thấp hơn** so với năm 2022 (5.29). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

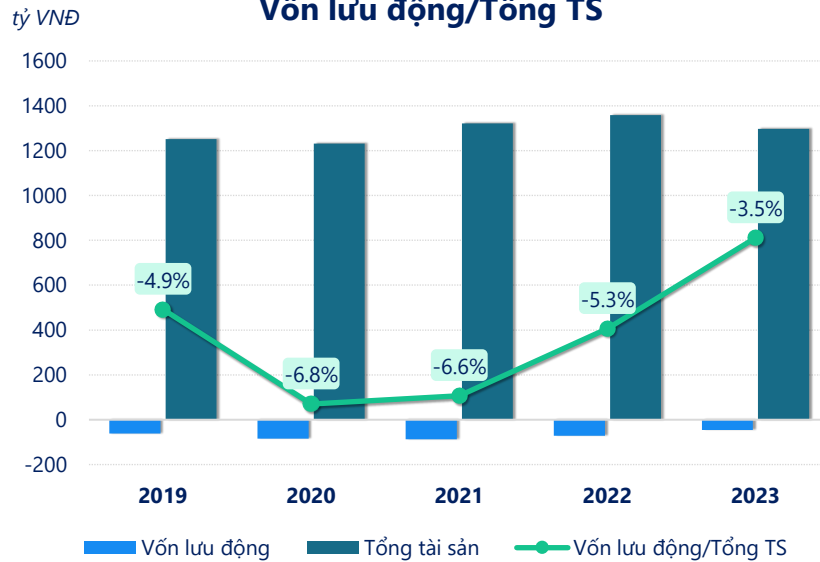
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **0.61 < 1.1**, cho thấy **KTC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2023**, **KTC** ghi nhận doanh thu thuần **6,083** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **25.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 11.2%** và **tăng 46.1%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Thương mại Kiên Giang (UPCOM: KTC)

Vốn lưu động/Tổng TS

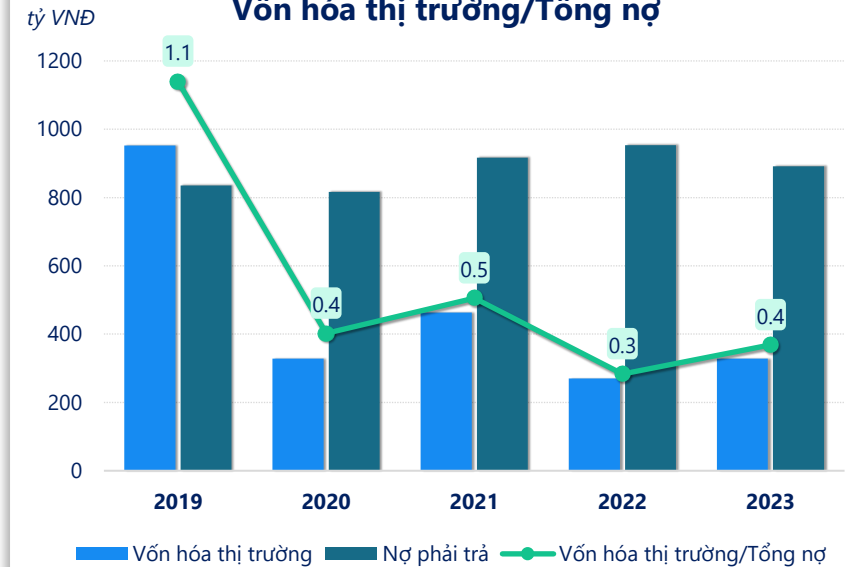


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

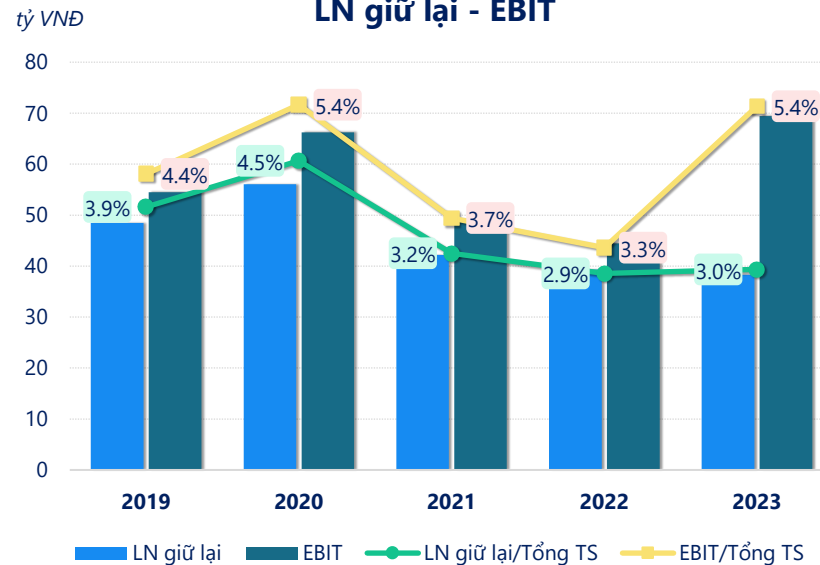
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.37 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

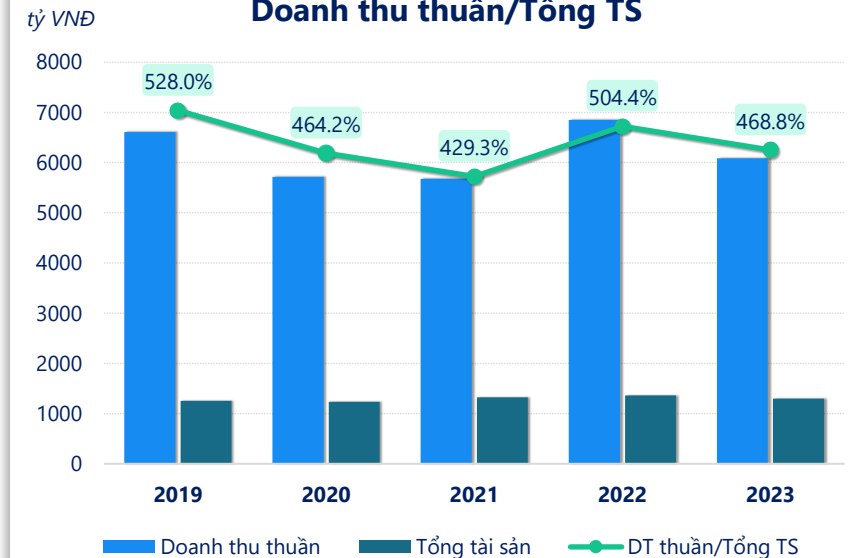
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,335	1,359	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	883	881	0.3%
Tiền và tương đương tiền	77.4	228	-66.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	15.2	5.8%
Phải thu ngắn hạn	176	154	14.3%
Hàng tồn kho	599	468	28.0%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	15.9	-8.0%
Tài sản dài hạn	451	478	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	323	348	-7.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.6	19.3	11.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	90.1	90.8	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	16.8	19.2	-12.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	929	953	-2.6%
Nợ ngắn hạn	929	953	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	721	748	-3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	93.1	-41.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	406	406	0.1%
Vốn chủ sở hữu	406	406	0.1%
Vốn điều lệ	365	365	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	6,608	5,718	5,675	6,853	6,083
Giá vốn hàng bán	6,379	5,473	5,422	6,590	5,853
Lợi nhuận gộp	229	244	253	263	230
Doanh thu HĐTC	14.7	27.1	29.0	28.9	29.1
Chi phí TC	32.3	42.8	34.7	58.0	51.2
Chi phí lãi vay	27.0	25.9	24.6	24.7	39.9
LN trong công ty LKLD	4.36	5.10	8.77	6.19	9.62
Chi phí bán hàng	148	146	191	172	137
Chi phí QLDN	43.3	49.6	42.5	54.5	56.4
LN thuần từ HĐKD	24.3	37.8	23.0	13.4	23.9
Lợi nhuận khác	3.29	2.54	1.40	6.41	5.73
LN trước thuế	27.6	40.3	24.4	19.8	29.6
Lợi nhuận sau thuế	27.6	39.5	20.7	17.4	25.5
LNST của CĐ cty mẹ	27.6	39.5	20.8	17.4	25.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.7	-25.5	-28.8	151	-116
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.41	-12.3	-7.49	-17.2	6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.0	35.0	35.2	14.4	-40.7
Tiền đầu kỳ	97.2	92.3	89.5	88.3	228
Lưu chuyển tiền thuần	-4.90	-2.75	-1.17	149	-150
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.05	-1.33	0.00
Tiền cuối kỳ	92.3	89.5	88.3	236	77.4